Name: ……..

Writing: ……

Class: S2…

Date: …./…./….

StarLink

GRAMMAR & STARTERS WRITING
CAMBRIDGE WRITING PRACTICE

Part 5

– 5 questions –

Look at the pictures and read the questions. Write one-word answers.



Examples

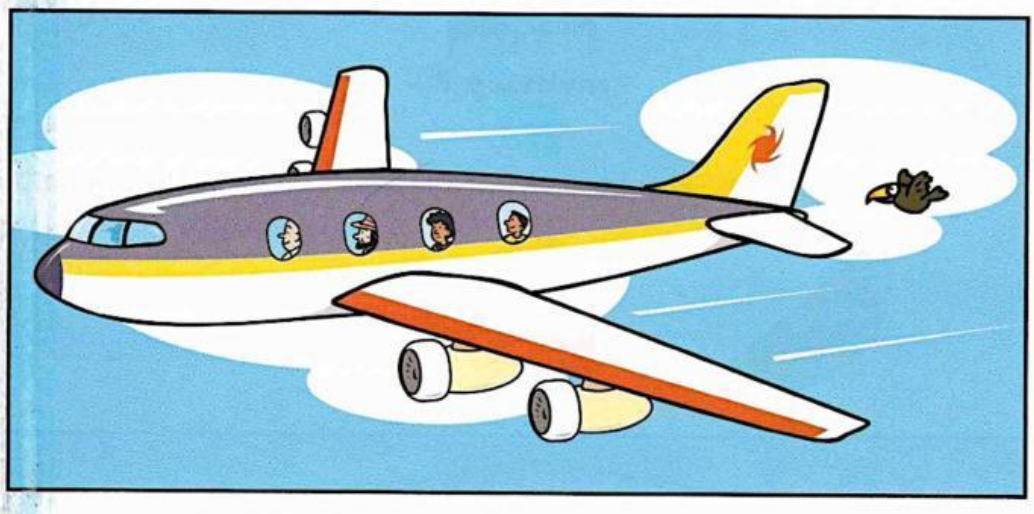
How many bags are there? ……four……

What is the man eating? a ……banana……

Questions

1 What is the boy playing with? a ……

LIVEWORKSHEETS



2 Where are they now? in a .....

3 How many people can you see? .....



4 What are they doing? .....

5 What is on the man's head? a .....!

LIVEWORKSHEETS

Name: ……...

Class: S2…

Assignment date: …./…./….

Submission date: …./…./….

Grammar: ……

Reading: ……

Mini test: ……

StarLink

GRAMMAR & STARTERS WRITING

A. GRAMMAR: Past simple of to be *(Quá khứ đơn của to be)*

- Động từ to-be ở thì hiện tại đơn: **am** / **is** / **are**
- Động từ to-be ở thì quá khứ đơn: **was** / **were**
- **Cách dùng**: Để diễn tả một **trạng thái** hay **sự việc đã diễn ra** và **kết thúc** trong quá khứ.

I	I **was** happy.	Tôi **đã** rất vui.	I **wasn't** sad.	Tôi **đã không** buồn.
He	He **was** happy.	Anh ấy **đã** rất vui.	He **wasn't** sad.	Anh ấy **đã không** buồn.
She	She **was** happy.	Cô ấy **đã** rất vui.	She **wasn't** sad.	Cô ấy **đã không** buồn.
It	It **was** happy.	Nó **đã** rất vui.	It **wasn't** sad.	Nó **đã không** buồn.
You	You **were** happy.	Bạn / Các bạn **đã** rất vui.	You **weren't** sad.	Bạn / Các bạn **đã không** buồn.
We	We **were** happy.	Chúng tôi **đã** rất vui.	We **weren't** sad.	Chúng tôi **đã không** buồn.
They	They **were** happy.	Họ **đã** rất vui.	They **weren't** sad.	Họ **đã không** buồn.

***Note:** wasn't = was not; weren't = were not.*

* Dấu hiệu nhận biết: **last** night/ week/ month/ year *(tối/ tuần/ tháng/năm trước)*, yesterday *(hôm qua)*
in + thời gian trong quá khứ *(in 2000: năm 2000)*
this morning / afternoon *(sáng/ chiều nay)*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**excited** (adj)	thích thú, hào hứng	3	**peaceful** (adj)	yên bình, thanh thản
2	**journey** (n)	hành trình, chuyến đi	4	**noisy** (adj)	ồn ào, náo nhiệt

***Note:** adj = adjective: tính từ; n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

I. Con hãy chọn đáp án chính xác.

0. The milk **was** / **were** cold.

1. His grandmother **was** / **were** sick last year.

2. They **was** / **were** excited yesterday.

3. I **wasn't** / **weren't** hungry at 11 o'clock last night.

4. The children **wasn't** / **weren't** at school last week.

5. She **was** / **were** a doctor in 2020.

II. Con hãy sửa lại lỗi sai được gạch chân trong mỗi câu.

0. She **were** very tired after the long journey. → was

1. They **was** happy to see their friends last week. → _____

LIVEWORKSHEETS

2. I **wasnt** at home last night. → _____

3. The weather **were** really nice last weekend. → _____

4. You **was** in the library yesterday afternoon. → _____

5. My parents **wasn't** at the party last night. → _____

III. Đọc đoạn văn. Viết T(Đúng) hoặc F(Sai).

Last Saturday, my family and I were at the park. It was a sunny day. My sister and I were very excited. There were a lot of people. There were sandwiches, fruit, and drinks in our basket. After lunch, we walked around the lake, and it was very peaceful. At the end of the day, we were all tired but happy. It was a perfect family day.

0. The family was at the park last Sunday. *F*

1. The weather was sunny. _____

2. My sister and I were very sad. _____

3. There were sandwiches, fruit, and drinks in the basket. _____

4. The lake wasn't peaceful. _____

5. It was a perfect family day. _____

IV. Sắp xếp lại từ vựng/cụm từ để tạo câu phù hợp.

0. was / I / student. / a

→ *I was a student.*

1. were / friends. / They / best

→ _____

2. was / teacher / My / kind.

→ _____

3. busy / yesterday. / was / He

→ _____

4. We / happy / were / in / the class.

→ _____

5. her parents / Mary / was short / but / were tall.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

Part 3

– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



m o t o r b i k e

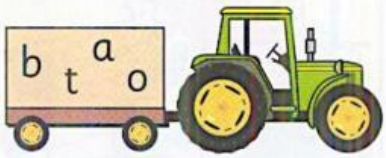


Questions

1



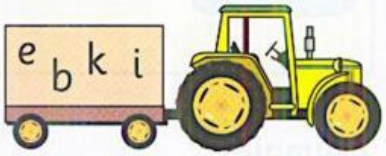
_ _ _ _ _



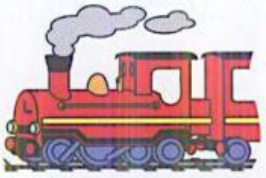
2



_ _ _ _ _



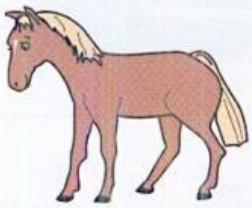
3



_ _ _ _ _ _



4



_ _ _ _ _ _



5



_ _ _ _ _ _



LIVEWORKSHEETS